

**BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 2145/CAT-PC06

V/v cung cấp số liệu dân số, cử
tri phục vụ công tác bầu cử đại
biểu Quốc hội khóa XVI và đại
biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ
2026-2031

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk

Thực hiện Công văn số 02267/SNV-XDCQ ngày 21/10/2025 của Sở Nội vụ về việc cung cấp số liệu dân số, cử tri phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031. Công an tỉnh Đắk Lắk đã thực hiện thống kê trên hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, kết quả như sau:

Số liệu thống kê tính đến ngày 31/8/2025, tổng số công dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk: 3.381.087 (thường trú: 3.319.946, tạm trú: 61.141); Số công dân từ 18 tuổi trở lên: 2.442.594 (thường trú: 2.400.180, tạm trú: 42.414), có danh sách chi tiết kèm theo.

Trên đây là kết quả thống kê nhân khẩu trên địa bàn tỉnh, Công an tỉnh Đắk Lắk thông báo để Sở Nội vụ biết, tập hợp./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT, PC06 (Đ2).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đại tá Trần Bình Hưng

**DÂN SỐ PHỤC VỤ BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XVI
VÀ BẦU CỬ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2026-2031**
(Kèm theo Công văn số /CAT-PC06, ngày /10/2025)

STT	Đơn vị	Thường trú			Tạm trú			Dân số (cử tri 18 tuổi trở lên)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Thường trú	Tạm trú
	Toàn tỉnh	3.319.946	1.672.615	1.647.331	61.141	30.918	30.223	2.442.594	2.400.180	42.414
1	Phường Tuy Hòa	126.470	62.236	64.234	1.626	746	880	98.195	97.146	1.049
2	Phường Bình Kiến	43.262	21.674	21.588	318	141	177	32.882	32.654	228
3	Phường Sông Cầu	39.432	19.862	19.570	173	91	82	28.846	28.727	119
4	Xã Xuân Lộc	27.672	14.121	13.551	154	87	67	20.880	20.770	110
5	Xã Xuân Cảnh	24.023	12.175	11.848	78	43	35	18.122	18.065	57
6	Xã Xuân Thọ	10.775	5.606	5.169	87	49	38	8.178	8.111	67
7	Phường Xuân Đài	21.573	10.886	10.687	191	80	111	16.266	16.137	129
8	Xã Đồng Xuân	26.794	13.489	13.305	65	32	33	20.958	20.910	48
9	Xã Xuân Lãnh	16.121	8.143	7.978	38	20	18	11.571	11.539	32
10	Xã Phú Mỹ	9.096	4.606	4.490	19	13	6	6.512	6.495	17
11	Xã Xuân Phước	16.330	8.305	8.025	48	25	23	12.452	12.420	32
12	Xã Tuy An Bắc	25.762	12.921	12.841	312	205	107	20.172	19.922	250
13	Xã Tuy An Đông	40.601	20.593	20.008	130	87	43	29.995	29.883	112
14	Xã Tuy An Tây	12.930	6.686	6.244	25	11	14	10.084	10.072	12
15	Xã Ô Loan	40.295	20.450	19.845	219	168	51	30.529	30.339	190
16	Xã Tuy An Nam	30.295	15.344	14.951	137	85	52	22.692	22.574	118
17	Xã Sơn Hòa	40.443	20.358	20.085	478	234	244	29.823	29.523	300
18	Xã Tây Sơn	11.148	5.594	5.554	84	45	39	7.411	7.351	60
19	Xã Vân Hòa	6.633	3.343	3.290	90	43	47	4.853	4.793	60
20	Xã Suối Trai	11.484	5.701	5.783	56	33	23	7.552	7.507	45
21	Xã Sông Hinh	23.873	11.943	11.930	395	215	180	16.914	16.618	296
22	Xã Đức Bình	15.947	8.051	7.896	60	36	24	11.355	11.307	48
23	Xã Ea Bá	8.243	4.142	4.101	88	58	30	5.796	5.716	80
24	Xã Ea Ly	12.152	6.128	6.024	240	130	110	8.421	8.240	181
25	Phường Phú Yên	62.428	31.499	30.929	389	203	186	47.967	47.690	277
26	Xã Sơn Thành	27.793	14.014	13.779	188	117	71	20.939	20.777	162
27	Xã Tây Hòa	49.828	25.253	24.575	171	79	92	38.292	38.167	125
28	Phường Đồng Hòa	47.620	24.198	23.422	104	51	53	36.678	36.603	75
29	Phường Hòa Hiệp	53.573	27.046	26.527	359	178	181	40.262	39.999	263
30	Xã Hòa Thịnh	30.729	15.785	14.944	42	19	23	23.408	23.378	30
31	Xã Hòa Mỹ	26.718	13.551	13.167	98	46	52	20.128	20.065	63
32	Xã Hòa Xuân	23.092	11.811	11.281	44	19	25	17.495	17.465	30

STT	Đơn vị	Thường trú			Tạm trú			Dân số (cư trú 18 tuổi trở lên)			
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Thường trú	Tạm trú	
33	Xã Phú Hòa 2	38.626	19.698	18.928	112	62	50	29.205	29.124	81	
34	Xã Phú Hòa 1	54.342	27.454	26.888	155	80	75	41.784	41.672	112	
35	Phường Tân Lập	70.951	35.216	35.735	3.375	1.644	1.731	54.528	52.211	2.317	
36	Phường Buôn Ma Thuột	162.954	80.211	82.743	8.693	4.118	4.575	124.782	118.472	6.310	
37	Phường Thành Nhất	51.050	25.590	25.460	2.094	1.022	1.072	38.576	37.169	1.407	
38	Phường Tân An	61.418	30.603	30.815	3.964	1.939	2.025	47.996	45.146	2.850	
39	Phường Ea Kao	51.531	25.557	25.974	6.781	3.227	3.554	42.752	37.203	5.549	
40	Xã Hòa Phú	48.532	24.384	24.148	824	391	433	35.783	35.215	568	
41	Xã Ea Drăng	53.629	27.014	26.615	1.392	726	666	38.900	38.035	865	
42	Xã Ea H'leo	15.780	7.969	7.811	629	349	280	11.295	10.801	494	
43	Xã Ea Hiao	30.817	15.682	15.135	527	299	228	21.434	21.044	390	
44	Xã Ea W'y	28.568	14.519	14.049	229	115	114	21.051	20.887	164	
45	Xã Ea Khăi	29.717	15.215	14.502	457	263	194	21.413	21.054	359	
46	Xã Ea Súp	30.081	15.363	14.718	1.460	712	748	21.965	21.165	800	
47	Xã Ia Lốp	6.497	3.342	3.155	99	56	43	4.652	4.585	67	
48	Xã Ea Rôk	28.085	14.278	13.807	1.002	458	544	18.966	18.518	448	
49	Xã Ia Rvê	6.750	3.543	3.207	179	95	84	4.880	4.759	121	
50	Xã Ea Bung	9.547	4.791	4.756	215	122	93	6.989	6.842	147	
51	Xã Buôn Đôn	6.603	3.326	3.277	52	29	23	4.213	4.176	37	
52	Xã Ea Wer	29.235	14.597	14.638	608	312	296	21.037	20.588	449	
53	Xã Ea Nuôi	42.972	21.744	21.228	1.020	526	494	31.295	30.569	726	
54	Xã Quảng Phú	60.480	30.282	30.198	1.116	535	581	44.144	43.478	666	
55	Xã Ea Kiết	20.309	10.362	9.947	250	124	126	14.113	13.952	161	
56	Xã Ea Tul	34.846	17.611	17.235	573	327	246	24.990	24.556	434	
57	Xã Cư M'gar	32.502	16.269	16.233	304	155	149	22.549	22.343	206	
58	Xã Ea M'Droh	32.917	16.853	16.064	584	301	283	24.378	23.987	391	
59	Xã Cuôr Đăng	28.682	14.248	14.434	536	281	255	20.079	19.733	346	
60	Phường Buôn Hồ	62.027	31.519	30.508	1.046	518	528	46.457	45.761	696	
61	Xã Krông Buik	30.738	15.564	15.174	677	337	340	21.802	21.415	387	
62	Xã Cư Pong	17.137	8.779	8.358	981	513	468	11.650	10.956	694	
63	Xã Pong Drang	29.573	14.997	14.576	801	466	335	22.348	21.781	567	
64	Xã Ea Drông	24.118	12.065	12.053	105	63	42	17.350	17.277	73	
65	Phường Cư Bao	36.718	18.547	18.171	225	126	99	27.189	27.019	170	
66	Xã Krông Năng	43.648	21.956	21.692	640	333	307	31.620	31.245	375	
67	Xã Diê Ya	46.112	23.490	22.622	1.025	538	487	33.034	32.372	662	
68	Xã Tam Giang	25.340	12.747	12.593	330	176	154	18.075	17.883	192	

STT	Đơn vị	Thường trú			Tạm trú			Dân số (cũ trị 18 tuổi trở lên)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Thường trú	Tạm trú
69	Xã Phú Xuân	34.646	17.608	17.038	407	214	193	25.060	24.868	192
70	Xã Ea Kar	87.426	43.982	43.444	1.034	507	527	64.490	63.831	659
71	Xã Ea Knóp	36.621	18.412	18.209	589	287	302	26.885	26.511	374
72	Xã Ea Pál	14.995	7.591	7.404	273	109	164	11.075	11.003	72
73	Xã Ea Ô	23.770	12.000	11.770	198	103	95	16.737	16.618	119
74	Xã Cư Yang	16.873	8.554	8.319	120	65	55	11.671	11.597	74
75	Xã M'Drăk	22.487	11.325	11.162	757	364	393	15.798	15.422	376
76	Xã Cư Prao	13.669	6.921	6.748	182	107	75	9.680	9.535	145
77	Xã Ea Riêng	15.692	7.945	7.747	80	42	38	11.320	11.266	54
78	Xã Cư M'ta	13.452	6.754	6.698	284	158	126	8.745	8.607	138
79	Xã Krông Á	12.355	6.237	6.118	639	572	67	8.028	7.425	603
80	Xã Ea Trang	6.711	3.347	3.364	64	38	26	4.236	4.186	50
81	Xã Krông Bông	23.081	11.812	11.269	273	136	137	17.331	17.145	186
82	Xã Dang Kang	21.419	10.860	10.559	122	56	66	15.655	15.567	88
83	Xã Hòa Sơn	25.645	13.000	12.645	130	78	52	18.075	17.981	94
84	Xã Cư Pui	27.910	14.184	13.726	312	229	83	17.060	16.809	251
85	Xã Yang Mao	17.343	8.764	8.579	92	54	38	10.414	10.348	66
86	Xã Krông Pắc	68.390	34.487	33.903	805	414	391	50.648	50.136	512
87	Xã Ea Kly	40.261	20.320	19.941	221	101	120	29.826	29.682	144
88	Xã Ea Phê	48.614	24.571	24.043	201	86	115	35.828	35.690	138
89	Xã Ea Knuéc	43.935	22.128	21.807	225	115	110	32.551	32.397	154
90	Xã Tân Tiến	28.666	14.587	14.079	282	142	140	19.497	19.313	184
91	Xã Vù Bồn	17.998	9.200	8.798	265	159	106	12.899	12.690	209
92	Xã Krông Ana	48.167	24.372	23.795	669	321	348	35.011	34.633	378
93	Xã Ea Ning	34.076	17.350	16.726	271	127	144	24.774	24.606	168
94	Xã Ea Ktur	54.786	27.576	27.210	784	371	413	39.893	39.417	476
95	Xã Ea Na	42.124	21.306	20.818	507	277	230	30.030	29.651	379
96	Xã Dray Bhang	39.220	19.814	19.406	460	241	219	27.475	27.194	281
97	Xã Dư Kmăl	12.491	6.336	6.155	181	95	86	8.826	8.705	121
98	Xã Liên Sơn Lăk	26.635	13.235	13.400	396	223	173	17.661	17.392	269
99	Xã Đăk Liêng	22.871	11.381	11.490	144	72	72	16.199	16.095	104
100	Xã Đăk Phơi	14.852	7.329	7.523	101	69	32	9.235	9.162	73
101	Xã Krông Nô	10.265	5.128	5.137	454	229	225	6.909	6.607	302
102	Xã Nam Ka	6.533	3.300	3.233	53	30	23	4.170	4.135	35